

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Sau khi xem xét Báo cáo số 1520/BC-UBND ngày 01/7/2019 và Tờ trình số 1541/TTr-UBND ngày 03/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-KTXH ngày 04/7/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2018 như sau:

**I. Tổng thu ngân sách cấp huyện: 822.599.263.871 đồng.**

**Trong đó:**

- |  |                       |
|--|-----------------------|
| 1. Thu nội địa được hưởng theo phân cấp: | 112.596.212.717 đồng. |
| 2. Các khoản huy động đóng góp:          | 0 đồng.               |
| 3. Thu chuyển nguồn:                     | 69.813.216.154 đồng.  |
| 4. Thu kết dư ngân sách năm trước:       | 10.200.000 đồng.      |
| 5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:    | 640.179.635.000 đồng. |
| - Thu bổ sung trợ cấp cân đối:           | 503.812.689.000 đồng. |
| - Thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu:       | 136.366.946.000 đồng. |

*( Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**II. Tổng chi ngân sách cấp huyện: 822.599.263.871 đồng.**

**Trong đó:**

1. Chi cân đối ngân sách:	603.228.307.035 đồng
- Chi Đầu tư phát triển:	76.011.731.528 đồng.
- Chi thường xuyên:	469.444.338.000 đồng.
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:	707.357.000 đồng.
- Chi dự phòng ngân sách	1.627.563.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	55.437.317.507 đồng.
2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:	219.370.956.836 đồng.
	<b>0 đồng.</b>


**III. Kết dư ngân sách năm 2018:**

*(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)*

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua vào ngày 11/7/2019.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, KH&ĐT;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện
- Lãnh đạo UBND huyện;
- TT. UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XIX;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Đặng Quốc Cường**

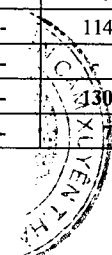
**QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh (%)		
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Quyết toán NS 2017
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>	<b>796.135.000.000</b>	<b>800.135.000.000</b>	<b>1.235.758.136.781</b>	<b>4.072.413.990</b>	<b>26.596.143.085</b>	<b>822.599.263.871</b>	<b>382.490.315.835</b>	<b>155</b>	<b>154</b>	<b>119</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>169.000.000.000</b>	<b>272.050.778.729</b>	<b>4.072.413.990</b>	<b>26.596.143.085</b>	<b>112.596.212.717</b>	<b>128.786.008.937</b>	<b>165</b>	<b>161</b>	<b>141</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>169.000.000.000</b>	<b>260.548.189.629</b>	<b>4.072.413.990</b>	<b>26.596.143.085</b>	<b>112.596.212.717</b>	<b>117.283.419.837</b>	<b>158</b>	<b>154</b>	<b>144</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	1.940.000.000	1.940.000.000	236.383.633	1.468.860	135.309.458	97.725.515	1.879.800	12	12	47
-	Thuế GTGT - TNDN			236.383.633	1.468.860	135.309.458	97.725.515	1.879.800	-	-	-
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế Tài nguyên			-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VET nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế GTGT - TNDN			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế Tài nguyên			-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	31.000.000.000	31.000.000.000	28.969.296.476	269.715.324	86.925.145	20.561.203.042	8.051.452.965	93	93	112
-	Thuế GTGT - TNDN	28.270.000.000	28.678.000.000	25.615.974.896	219.776.366	86.707.145	17.961.160.297	7.348.331.088	91	89	111
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	130.000.000	-	141.521.802	-	-	70.760.899	70.760.903	109	-	102
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế Tài nguyên	2.500.000.000	2.322.000.000	3.211.799.778	49.938.958	218.000	2.529.281.846	632.360.974	128	138	126
4	Lệ phí trước bạ	25.000.000.000	25.000.000.000	27.615.344.870	-	-	24.467.737.480	3.147.607.390	110	110	129
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	360.000.000	360.000.000	473.631.452	-	-	-	473.631.452	132	132	113
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000.000	6.200.000.000	5.953.715.282	5.915.038	2.973.899.747	2.973.900.497	-	96	96	113
8	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Phí, lệ phí	4.000.000.000	4.000.000.000	3.737.973.044	712.866.070	4.000.000	1.873.442.974	1.147.664.000	93	93	83
10	Tiền sử dụng đất	80.000.000.000	84.000.000.000	160.051.146.171	-	17.616.460.724	61.058.214.101	81.376.471.346	200	191	156
11	Tiền thuê đất, mặt nước	6.000.000.000	6.000.000.000	16.472.808.577	-	698.979.808	698.979.814	15.074.848.955	275	275	211
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500.000.000	2.500.000.000	143.273.424	91.363.440	33.434.079	18.475.905	-	6	6	5
13	Thu tại xã	4.000.000.000	4.000.000.000	8.009.863.929	-	-	-	8.009.863.929	200	200	125
-	Thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất			3.873.100.000	-	-	-	3.873.100.000	-	-	172
-	Thu từ quỹ đất công ích và đất công			585.199.328	-	-	-	585.199.328	-	-	98
-	Thu phạt			80.880.000	-	-	-	80.880.000	-	-	170
-	Thu tịch thu			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			4.801.000	-	-	-	4.801.000	-	-	11
-	Thu bán, cho thuê tài sản			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác ngân sách còn lại			3.465.883.601	-	-	-	3.465.883.601	-	-	100

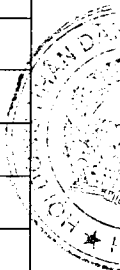
TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh (%)		
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Quyết toán NS 2017
14	Thu khác ngân sách	4.000.000.000	4.000.000.000	8.884.752.771	2.991.085.258	5.047.134.124	846.533.389	-	222	222	240
-	Thu phạt an toàn giao thông	2.000.000.000	2.000.000.000	1.587.095.000	1.401.095.000	-	186.000.000	-	79	79	136
-	Thu phạt (không bao gồm phạt ATGT)			1.229.125.858	937.225.858	202.650.000	89.250.000	-	-	-	3.193
-	Thu tịch thu			317.943.500	140.702.500	-	177.241.000	-	-	-	-
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			211.759.100	199.399.100	-	12.360.000	-	-	-	659
-	Thu bán, cho thuê tài sản			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác ngân sách còn lại	2.000.000.000	2.000.000.000	5.538.829.313	312.662.800	4.844.484.124	381.682.389	-	277	277	10.000
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>	-	-	<b>11.502.589.100</b>	-	-	-	<b>11.502.589.100</b>	-	-	<b>96</b>
1	Các khoản huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng	-	-	10.658.346.700	-	-	-	10.658.346.700	-	-	100
2	Các khoản huy động đóng góp khác	-	-	844.242.400	-	-	-	844.242.400	-	-	69
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>631.135.000.000</b>	<b>631.135.000.000</b>	<b>876.163.300.000</b>	-	-	<b>640.179.635.000</b>	<b>235.983.665.000</b>	<b>139</b>	<b>139</b>	<b>113</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>631.135.000.000</b>	<b>631.135.000.000</b>	<b>876.163.300.000</b>	-	-	<b>640.179.635.000</b>	<b>235.983.665.000</b>	<b>139</b>	<b>139</b>	<b>113</b>
1	Bổ sung cân đối	631.135.000.000	631.135.000.000	603.888.046.000	-	-	503.812.689.000	100.075.357.000	96	96	113
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	272.275.254.000	-	-	136.366.946.000	135.908.308.000	-	-	114
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	-	-	<b>87.492.803.052</b>	-	-	<b>69.813.216.154</b>	<b>17.679.586.898</b>	-	-	<b>130</b>
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	-	-	<b>51.255.000</b>	-	-	<b>10.200.000</b>	<b>41.055.000</b>	-	-	-



**BIỂU TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2018 sau khi trừ tiết kiệm chi và phân bổ tăng thu tiền đất	Quyết toán chi ngân sách năm 2018	So sánh quyết toán 2018 (%)		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2017	
A	B	C	D	E	F	G
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (A+B)</b>	<b>630.200.696.503</b>	<b>822.599.263.871</b>	<b>131</b>	<b>112</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>513.020.696.503</b>	<b>603.228.307.035</b>	<b>118</b>	<b>108</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>61.646.296.503</b>	<b>76.011.731.528</b>	<b>123</b>	<b>172</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất</b>	<b>34.337.500.000</b>	<b>31.720.344.000</b>	<b>92</b>	<b>136</b>	
+	Công trình: Đê cửa sông Lộc - Hà	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Đập khe lau Cẩm Lĩnh	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT và kênh mương nội đồng năm 2017	4.000.000.000	3.270.250.000	82	-	
+	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn; kinh phí thực hiện Đề án tiêm phòng, Đề án trồng cam chất lượng cao	2.007.500.000	1.133.530.000	56	-	
+	Quy hoạch phân khu Thị trấn Thiên Cẩm	1.500.000.000	600.000.000	40	-	
+	Dự án: Nâng cấp đường trục chính xã Cẩm Minh	480.000.000	480.000.000	100	-	
+	Quy hoạch thương mại tổng hợp nam Cẩm Xuyên	100.000.000	-	-	-	
+	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Kê Gỗ	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Đề án xử lý rác thải	400.000.000	400.000.000	100	-	
+	Đề án nâng cao chất lượng hệ thống truyền thanh	300.000.000	300.000.000	100	-	
+	Đề án Luật cư trú	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Đổi ứng vốn ủy thác cho vay Ngân hàng chính sách	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Bổ sung Quỹ Hội nông dân	100.000.000	100.000.000	100	-	
+	Hỗ trợ xây dựng Nhà làm việc xã Cẩm trung	2.500.000.000	2.486.564.000	99	-	
+	Hỗ trợ xã về dịch nông thôn mới và hỗ trợ khác	3.000.000.000	3.000.000.000	100	-	
+	Duy tu đường giao thông năm 2018 (bỏ trị dự toán)	1.300.000.000	1.300.000.000	100	-	
+	Xây dựng Hạ tầng khu đô thị ven Sông Hội	13.750.000.000	13.750.000.000	100	-	
<b>2</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu tiền cấp quyền sử dụng đất</b>	<b>27.308.796.503</b>	<b>22.402.283.503</b>	<b>82</b>	<b>624</b>	
+	Tăng thu đợt 1: Nhà học 12 phòng và kệ chống sạt lở bờ sông khe Dinh Trường TH Cẩm Lĩnh	1.500.000.000	605.826.000	40	-	
+	Tăng thu đợt 1: Dự án kiên cố hóa phòng học các trường MN, tiểu học xã ĐBKK	670.000.000	594.352.000	89	-	
+	Tăng thu đợt 1: Đường vào Trung tâm thương mại Chợ Hội	790.000.000	614.880.000	78	-	
+	Tăng thu đợt 1: Nâng cấp, sửa chữa Đường Nguyễn Đình Liễn, đoạn từ QL 1A đến huyện lộ 4	900.000.000	698.404.000	78	-	
+	Tăng thu đợt 1: Trạm y tế xã Cẩm Sơn	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Khắc phục cấp bách điện chiếu sáng Khu du lịch Thiên Cẩm sau bão số 10	609.000.000	524.723.000	86	-	
+	Tăng thu đợt 1: Cầu Khe Su, xã Cẩm Minh	250.000.000	250.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Cải tạo, nâng cấp Chợ Cửa, xã Cẩm Hòa	350.000.000	350.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Trường TH Cẩm Duệ, hạng mục nhà học 8 phòng 2 tầng	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Đường giao thông Cẩm Hưng - Cẩm Lạc	600.000.000	600.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Sửa chữa, nâng cấp cống thoát lũ đập sông Quèn	1.200.000.000	-	-	-	
+	Tăng thu đợt 1: Nâng cấp đường Duệ - Thành đoạn từ Trường tiểu học xuống trường mầm non xã Cẩm Duệ	500.000.000	388.700.000	78	-	
+	Tăng thu đợt 1: Khắc phục cấp bách đường trục xã TX70 xã Cẩm Thăng	450.000.000	450.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Mương thoát nước và lát gạch phía trước hội trường, Trụ sở UBND xã Cẩm Dương	300.000.000	300.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm trên cát thôn Mỹ Hòa, xã Cẩm Hòa	360.000.000	360.000.000	100	-	



STT	Nội dung	Dự toán 2018 sau khi trừ tiết kiệm chi và phân bổ tăng thu tiền đất	Quyết toán chi ngân sách năm 2018	So sánh quyết toán 2018 (%)		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2017	
A	B	C	D	E	F	G
+	Tăng thu đợt 1: Xây dựng hàng rào nghĩa trang Khu du lịch Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên	168.000.000	116.227.000	69	-	
+	Tăng thu đợt 1: Lắp đặt thiết bị Trung tâm hành chính công huyện	460.000.000	-	-	-	
+	Tăng thu đợt 1: Xây dựng công thôn tin điện từ huyện	70.000.000	40.000.000	57	-	
+	Tăng thu đợt 1: Đường tránh lũ từ BCH Quân sự huyện nói đường Công an huyện	88.000.000	53.073.000	60	-	
+	Tăng thu đợt 1: Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc BQL Dự án huyện	350.000.000	166.796.000	48	-	
+	Tăng thu đợt 1: Sửa chữa, nâng cấp đập Khe lau xã Cẩm Lĩnh	540.000.000	540.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 1: Xây dựng cấp bách gia cố mái bờ sông phía hạ lưu cầu Vạn Thành, xã Cẩm Thạch	1.000.000.000	-	-	-	
+	Tăng thu đợt 1: Đường tránh Trường THPT Nguyễn Đình Liễn	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ các tuyến đường trục thôn, xóm và nội đồng xã Cẩm Yên	650.000.000	650.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ xây dựng nhà văn hóa thôn Mỹ Hòa, xã Cẩm Hòa	50.000.000	50.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ công giếng vòng dẫn nước qua trạm bơm thôn 7,8 xã Cẩm Lộc	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ các công trình xây dựng cơ bản xã Cẩm Thăng	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ công trình Trường mầm non xã Cẩm Duệ	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ xây dựng mương thoát nước thị trấn Cẩm Xuyên	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ đường giao thông thôn 1 đi thôn 2 xã Cẩm Huy	300.000.000	300.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ các công trình XD duy tu bảo dưỡng huyện	450.000.000	342.388.000	76	-	
+	Tăng thu đợt 2: Nâng cấp đoạn đê ngăn mặn thôn Thành Xuân, xã Cẩm Hà	100.000.000	100.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Đề án rác thải	200.000.000	-	-	-	
+	Tăng thu đợt 2: Trả nợ Nâng cấp đường trục chính đi qua trung tâm xã Cẩm Hòa	400.000.000	400.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ đường trục chính xã Cẩm Minh	260.000.000	260.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ trả nợ Trường TH xã Cẩm Nam	240.000.000	240.000.000	100	-	
+	Tăng thu đợt 2: Đường nội thị vào Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Cẩm Xuyên	450.000.000	353.118.000	78	-	
+	Tăng thu đợt 2: Xây dựng đường giao thông từ thôn Mỹ Triều đi thôn Vinh Phú xã Cẩm Quan	1.300.000.000	1.300.000.000	100	-	
+	Xây dựng Hạ tầng khu đô thị ven Sông Hội	8.653.796.503	8.653.796.503	100	-	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí chi chuyên nguồn năm trước</b>	<b>-</b>	<b>21.585.715.025</b>	<b>-</b>	<b>150</b>	
+	Cải tạo nhà làm việc 03 tầng UBND huyện	-	1.041.180.000	-	-	
+	Cầu Bến Voi - xã Cẩm Duệ	-	3.000.000.000	-	-	
+	Cầu Khe Su - Xã Cẩm Minh	-	250.000.000	-	-	
+	Công trình: Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy (nhà số 2)	-	2.300.000.528	-	-	
+	Đường 07, xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên	-	69.921.000	-	-	
+	Đường GT Nam Thành - Yên Thành, Cẩm Nam	-	400.000.000	-	-	
+	Đường GTNT xã Cẩm Duệ	-	280.000.000	-	-	
+	Đường giao thông Cẩm Hưng - Cẩm Lạc	-	185.974.000	-	-	
+	Đường liên thôn Yên Trung - Thường Xuân, xã Cẩm Thịnh	-	619.017.000	-	-	
+	Đường ra đồng thôn 3, xã Cẩm Sơn	-	10.967.000	-	-	
+	Đường trục xã Cẩm Minh, hạng mục: Công thoát nước	-	15.222.000	-	-	
+	Kênh chống hạn cồn cát, thôn 15, xã Cẩm Hưng	-	-	-	-	
+	Khắc phục cấp bách trước mùa mưa bão cầu Trú Sở	-	80.682.000	-	-	
+	Khắc phục cấp bách tuyến kênh tưới thôn Mỹ Dung, Thường Kiệt, xã Cẩm Duệ	-	107.217.000	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán 2018 sau khi trừ tiết kiệm chi và phân bổ tăng thu tiền đất	Quyết toán chi ngân sách năm 2018	So sánh quyết toán 2018 (%)		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2017	
A	B	C	D	E	F	G
+	Khắc phục cấp bách tuyến kênh trạm bơm số 01, thôn Ngụ Phúc, xã Cẩm Vĩnh	-	19.700.000	-	-	
+	Khắc phục hệ thống điện chiếu sáng Khu du lịch Thiên Cẩm thiệt hại do bão số 10	-	520.037.000	-	-	
+	Mương tiêu nước Cẩm Thành đi Cẩm Quang	-	6.670.000	-	-	
+	Nâng cấp công thông tin điện tử huyện	-	230.000.000	-	-	
+	Nâng cấp đường trục chính xã Cẩm Hòa	-	1.500.000.000	-	-	
+	Nâng cấp tuyến đường liên thôn xã Cẩm Sơn (đoạn từ QL 1A đến Cầu Làng)	-	230.000.000	-	-	
+	Nhà học 02 tầng 06 phòng Trường TH Cẩm Thạch	-	1.300.000.000	-	-	
+	Phòng GD&ĐT huyện (nhà làm việc 02 tầng)	-	110.905.000	-	-	
+	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc BQL dự án huyện	-	1.200.000.000	-	-	
+	Trường TH Cẩm Hưng (nhà hiệu bộ 02 tầng)	-	317.428.000	-	-	
+	Xây dựng hạ tầng khu đô thị ven sông Hội	-	5.036.172.497	-	-	
+	Quy hoạch chi tiết Thị trấn Cẩm Xuyên	-	1.500.000.000	-	-	
+	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện	-	336.811.000	-	-	
+	Khắc phục khẩn cấp hệ thống cây xanh bị gãy đổ tại Khu du lịch Thiên Cẩm sau bão số 10 năm 2017	-	800.000.000	-	-	
+	Duy tu đường giao thông năm 2018	-	117.811.000	-	-	
4	<b>Chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung trong năm</b>	-	<b>303.389.000</b>	-	<b>11</b>	
+	Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm xã Cẩm Vĩnh (đoạn từ Km16+62 tuyến tránh Tp. Hà Tĩnh)	-	303.389.000	-	-	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>442.649.043.000</b>	<b>469.444.338.000</b>	<b>106</b>	<b>107</b>	
1	<b>Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>29.472.356.000</b>	<b>31.425.116.000</b>	<b>107</b>	<b>104</b>	
1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	10.800.564.000	11.954.381.000	111	107	
1.2	HĐND huyện	1.453.344.000	1.461.120.000	101	101	
1.3	VP Huyện ủy	6.986.159.000	7.517.224.000	108	102	
1.4	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.116.550.000	1.120.438.000	100	100	
1.5	UBMT Tổ Quốc	1.328.876.000	1.376.830.000	104	106	
1.6	Huyện Đoàn	817.655.000	843.825.000	103	91	
1.7	Hội Liên hiệp phụ nữ	701.134.000	757.061.000	108	102	
1.8	Hội Nông dân	771.068.000	826.669.000	107	116	
1.9	Hội Cựu chiến binh	388.316.000	442.688.000	114	84	
1.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.092.970.000	2.120.520.000	101	98	
1.11	Liên hiệp hội KHKT	126.000.000	126.000.000	100	100	
1.12	Phòng TN-MT	135.000.000	360.400.000	267	126	
1.13	Phòng Tư pháp	108.000.000	112.900.000	105	84	
1.14	Phòng Nội vụ	180.000.000	184.900.000	103	95	
1.15	Hội đồng thi đua khen thưởng	450.000.000	450.000.000	100	100	
1.16	Thanh tra huyện	89.120.000	89.120.000	100	100	
1.17	Hội khuyến học	113.400.000	115.830.000	102	102	
1.18	Hội Nạn nhân chất độc da cam	93.000.000	94.350.000	101	166	
1.19	Hội thanh niên xung phong	88.200.000	90.630.000	103	103	
1.20	Hội Bảo trợ người tàn tật	88.200.000	90.630.000	103	103	
1.21	Hỗ trợ các đơn vị	125.000.000	155.000.000	124	94	
+	Hội cựu giáo chức	10.000.000	10.000.000	100	100	
+	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	60.000.000	90.000.000	150	90	
+	Hội đồng y	10.000.000	10.000.000	100	100	
+	Hội Hữu nghị Việt - Lào	5.000.000	5.000.000	100	100	
+	Hội Hữu nghị Việt - Nga	5.000.000	5.000.000	100	100	
+	Hội biên phòng	5.000.000	5.000.000	100	100	
+	Hội Luật Gia	15.000.000	15.000.000	100	100	
+	Hội làm vườn	10.000.000	10.000.000	100	100	
+	Câu lạc bộ thơ hồng	5.000.000	5.000.000	100	100	

STT	Nội dung	Dự toán 2018 sau khi trừ tiết kiệm chi và phân bổ tăng thu tiền đất	Quyết toán chi ngân sách năm 2018	So sánh quyết toán 2018 (%)		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2017	
A	B	C	D	E	F	G
1.22	Các chế độ khác	1.419.800.000	1.134.600.000	80	144	
+	Kinh phí tôn giáo	199.800.000	199.800.000	100	100	
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động phát triển doanh nghiệp	120.000.000	120.000.000	100	134	
+	Kinh phí tập huấn	300.000.000	91.000.000	30	46	
+	Chi khác về QLNN, ngoại vụ	500.000.000	500.000.000	100	250	
+	Học tập kinh nghiệm	300.000.000	223.800.000	75	224	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>286.713.643.000</b>	<b>298.576.834.000</b>	<b>104</b>	<b>105</b>	
2.1	Lương, phụ cấp, chi hoạt động, hỗ trợ khác	249.812.287.000	261.906.687.000	105	106	
2.2	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP và Nghị định 61/2006/NĐ-CP và dự phòng biến động quỹ lương	13.401.796.000	13.401.796.000	100	78	
2.3	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3,4,5 tuổi	1.490.560.000	2.738.760.000	184	106	
2.4	Hỗ trợ học phí học sinh bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường	566.000.000	-	-	-	
2.5	Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học	17.000.000.000	16.141.599.000	95	123	
+	Sửa chữa nhà học, nhà bộ môn và tường rào Trường THCS Sơn Hà	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Hỗ trợ xã Cẩm Bình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Vốn đối ứng Dự án kiên cố hóa trường học	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Nhà học 10 phòng và kè Trường TH Cẩm Lĩnh	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Trụ sở làm việc Phòng GD&ĐT huyện; hạng mục Nhà làm việc 2 tầng	1.950.000.000	1.537.721.000	79	-	
+	Dự án: Nâng cấp đường Duệ - Thành đoạn từ trường tiểu học xuống trường mầm non	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Trường Tiểu học Cẩm Hưng; hạng mục Nhà hiệu bộ 2 tầng	1.250.000.000	991.638.000	79	-	
+	Sửa chữa nhà làm việc Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	700.000.000	698.134.000	100	-	
+	Công trình: Trường Tiểu học Cẩm Nam	200.000.000	200.000.000	100	-	
+	Công trình: Nhà học 6 phòng trường TH Cẩm Thạch	1.500.000.000	1.314.106.000	88	-	
+	Công trình: Nhà học 2 phòng Trường MN xã Cẩm dương	1.700.000.000	1.700.000.000	100	-	
+	Công trình: Nhà học 8 phòng 2 tầng Trường TH Cẩm Duệ	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Trường MN xã Cẩm Phúc	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
2.7	Hỗ trợ học sinh khuyết tật	524.000.000	402.144.000	77	-	
2.8	Hỗ trợ học sinh bán trú các xã đặc biệt khó khăn	731.000.000	1.259.688.000	172	-	
2.9	Chi chung toàn ngành phòng GD&ĐT	1.170.000.000	1.170.000.000	100	100	
2.10	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định 86	2.018.000.000	1.556.160.000	77	103	
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện</b>	<b>3.971.767.000</b>	<b>4.855.263.000</b>	<b>122</b>	<b>107</b>	
3.1	TT DN-HN&GDTX	3.183.644.000	3.187.844.000	100	93	
3.2	TT Bồi dưỡng chính trị	788.123.000	1.667.419.000	212	243	
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao</b>	<b>3.686.027.000</b>	<b>4.034.745.000</b>	<b>109</b>	<b>85</b>	
4.1	TT Văn Hóa - Thể dục thể thao	1.356.226.000	1.567.341.000	116	101	
4.2	BQL Khu du lịch Thiên Cẩm	802.831.000	827.108.000	103	51	
4.3	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.018.970.000	1.297.396.000	127	107	
4.4	Phòng VH-TD-TT-DL	228.000.000	282.900.000	124	124	
4.5	Chi sự nghiệp văn hóa khác	280.000.000	60.000.000	21	50	
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>18.271.137.000</b>	<b>20.292.940.000</b>	<b>111</b>	<b>107</b>	
5.1	TT Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	755.361.000	1.790.939.000	237	142	
5.2	TT Y tế dự phòng	3.518.951.000	4.500.276.000	128	107	
5.3	Viện chức y tế xã	13.870.525.000	13.870.525.000	100	105	
5.4	Phòng Y tế	96.300.000	101.200.000	105	105	
5.5	Bệnh viện đa khoa huyện	30.000.000	30.000.000	100	17	
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>48.193.596.000</b>	<b>52.855.594.000</b>	<b>110</b>	<b>100</b>	
6.1	Hội Chữ thập đỏ	217.712.000	246.341.000	113	117	
6.2	Hội Người mù	233.992.000	255.442.000	109	91	
6.3	Hội Người cao tuổi	106.918.000	110.158.000	103	106	



STT	Nội dung	Dự toán 2018 sau khi trừ tiết kiệm chi và phân bổ tăng thu tiền đất	Quyết toán chi ngân sách năm 2018	So sánh quyết toán 2018 (%)		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2017	
A	B	C	D	E	F	G
6.4	Phòng LĐ-TB&XH	261.000.000	642.300.000	246	116	
6.5	Ngân hàng chính sách huyện	20.000.000	20.000.000	100	9	
6.6	Bảo hiểm y tế người nghèo	4.121.974.000	4.111.174.000	100	103	
6.7	BHYT đối tượng bảo trợ xã hội	3.662.000.000	3.662.000.000	100	96	
6.8	Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP	39.230.000.000	35.155.000.000	90	99	
6.9	Chi đảm bảo xã hội khác	340.000.000	300.270.000	88	88	
6.10	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	-	2.842.049.000	-	78	
6.11	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	-	540.000.000	-	1.350	
6.12	BHYT CCB, TNXP, DQDK kinh phí thường xuyên TNXP	-	4.165.860.000	-	102	
6.13	Ban chỉ đạo giảm nghèo	-	805.000.000	-	-	
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp an ninh</b>	<b>1.205.000.000</b>	<b>1.480.000.000</b>	<b>123</b>	<b>145</b>	
7.1	Công an huyện	405.000.000	1.280.000.000	316	156	
7.2	Chi An toàn giao thông	600.000.000	-	-	-	
7.3	Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh khác	200.000.000	200.000.000	100	100	
<b>8</b>	<b>Sự nghiệp quốc phòng</b>	<b>2.560.000.000</b>	<b>4.447.250.000</b>	<b>174</b>	<b>84</b>	
8.1	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.520.000.000	4.347.250.000	173	83	
+	Chi quốc phòng theo định mức	796.500.000	796.500.000	100	100	
+	Diễn tập quân sự	1.035.000.000	1.035.000.000	100	68	
+	Giáo dục quốc phòng	198.000.000	198.000.000	100	100	
+	Huấn luyện dân quân tự vệ	279.000.000	279.000.000	100	100	
+	Tuyển, giao quân	162.000.000	162.000.000	100	100	
+	Kinh phí ban An toàn làm chủ	49.500.000	49.500.000	100	100	
+	Kinh phí ra quân huấn luyện, chi trả ngày công lao động và thực hiện một số chế độ đối với dân quân tự vệ.	-	1.827.250.000	-	91	
8.2	Hỗ trợ các đơn vị	40.000.000	100.000.000	250	167	
+	Trung đoàn 841	20.000.000	20.000.000	100	100	
+	Đồn biên phòng 168	20.000.000	80.000.000	400	200	
<b>9</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>38.178.987.000</b>	<b>38.013.180.000</b>	<b>100</b>	<b>114</b>	
9.1	TT Ứng dụng KHKT&BVCTVN	1.773.080.000	1.782.810.000	101	91	
9.2	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	218.584.000	223.484.000	102	96	
9.3	Phòng NN&PTNT	474.300.000	1.505.980.000	318	222	
9.4	Phòng KHTT	270.000.000	274.900.000	102	102	
9.5	VP Nông thôn mới	630.000.000	1.059.900.000	168	168	
9.6	Kinh phí đất trồng lúa theo ND 35/2015	11.211.000.000	10.768.116.000	96	107	
9.7	Kinh phí thủy lợi phi theo QĐ 2767/QĐ-UBND	3.338.000.000	3.198.686.000	96	119	
9.8	Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách	18.600.000.000	18.283.861.000	98	192	
+	Công trình: Đường Nguyễn Đình Liễn (1A- HLA)	3.000.000.000	3.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Tường rào Nghĩa trang tại Khu du lịch Thiên Cẩm	1.300.000.000	1.300.000.000	100	-	
+	Công trình: Nhà kho tang vật và sửa chữa phương tiện Công an huyện	800.000.000	799.950.000	100	-	
+	Xây dựng đường bê tông xi măng Thị trấn Thiên Cẩm	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Công trình: Đường vào Trung tâm thương mại Chợ Hội	3.000.000.000	3.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Đường tránh lũ đoạn từ BCH quân sự huyện đến Công an huyện	500.000.000	500.000.000	100	-	
+	Công trình: Chợ Cửa xã Cẩm Hòa	2.000.000.000	2.000.000.000	100	-	
+	Công trình: Trạm y tế xã Cẩm Sơn	2.500.000.000	2.500.000.000	100	-	
+	Công trình: Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Mỹ	1.000.000.000	1.000.000.000	100	-	
+	Hỗ trợ các đơn vị sửa chữa, mua sắm tài sản	450.000.000	275.800.000	61	-	
+	Quy hoạch Cụm công nghiệp hậu cần nghề cá Cẩm Nhượng	200.000.000	100.000.000	50	-	
+	Trả nợ công trình: Đường Cẩm Nam đi Cẩm Dương	1.000.000.000	989.717.000	99	-	
+	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Cẩm Dương	1.500.000.000	1.500.000.000	100	-	
+	Công trình: Cầu Bến Voi	350.000.000	318.394.000	91	-	

STT	Nội dung	Dự toán 2018 sau khi trừ tiết kiệm chi và phân bổ tăng thu tiền đất	Quyết toán chi ngân sách năm 2018	So sánh quyết toán 2018 (%)		Ghi chú
				So với dự toán được giao	So với quyết toán năm 2017	
A	B	C	D	E	F	G
+	Công trình: Cầu Khe Su, xã Cẩm Minh	300.000.000	300.000.000	100	-	
+	Công trình: Đường giao thông liên thôn xã Cẩm Quan (chi phí tư vấn)	200.000.000	200.000.000	100	-	
9.9	<b>Sự nghiệp kiến thiết thị chính</b>	<b>995.000.000</b>	<b>465.443.000</b>	<b>47</b>	<b>76</b>	
+	Tiền điện chiếu sáng đường tránh thành phố Hà Tĩnh	45.000.000	15.443.000	34	63	
+	Tiền điện chiếu sáng khu du lịch Thiên Cầm	150.000.000	150.000.000	100	100	
+	Hỗ trợ một phần tiền điện chiếu sáng Thị trấn Cẩm Xuyên	300.000.000	300.000.000	100	-	
+	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	500.000.000	-	-	-	
9.10	<b>Chi sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>669.023.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
9.11	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ tại xã Cẩm Thành	-	450.000.000	-	-	
<b>10</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>7.365.562.000</b>	<b>189</b>	<b>226</b>	
10.1	Chi sự nghiệp môi trường	900.000.000	728.374.000	81	277	
10.2	Hỗ trợ xử lý rác	3.000.000.000	6.637.188.000	221	221	
<b>11</b>	<b>Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác</b>	<b>3.412.090.000</b>	<b>3.083.414.000</b>	<b>90</b>	<b>586</b>	
<b>12</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>3.084.440.000</b>	<b>3.014.440.000</b>	<b>98</b>	<b>161</b>	
12.1	Chi khác ngân sách theo định mức	2.639.440.000	2.639.440.000	100	207	
12.2	Ban Phòng chống lụt bão	150.000.000	30.000.000	20	22	
12.3	Hỗ trợ các đơn vị	295.000.000	345.000.000	117	95	
+	Chi cục thống kê	30.000.000	50.000.000	167	167	
+	TAND huyện	30.000.000	30.000.000	100	100	
+	Đoàn hội thắm nhân dân	15.000.000	15.000.000	100	47	
+	Hội Khoa học nhân văn	10.000.000	10.000.000	100	100	
+	VKS ND huyện	30.000.000	30.000.000	100	100	
+	Chi cục Thi hành án huyện	30.000.000	30.000.000	100	100	
+	Kho bạc Nhà nước huyện	30.000.000	30.000.000	100	100	
+	Chi cục Thuế huyện	30.000.000	30.000.000	100	100	
+	Hạt kiểm lâm huyện	20.000.000	20.000.000	100	100	
+	Bảo hiểm xã hội huyện	20.000.000	50.000.000	250	250	
+	Liên đoàn lao động huyện	50.000.000	50.000.000	100	50	
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>707.357.000</b>	<b>707.357.000</b>	<b>100</b>	<b>54</b>	
<b>1</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương khối giáo dục</b>	<b>707.357.000</b>	<b>707.357.000</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	
<b>2</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương các đơn vị khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.018.000.000</b>	<b>1.627.563.000</b>	<b>20</b>	<b>50</b>	Nguồn dự phòng chưa sử dụng là: 6.390,4 tr.đ; giảm chi 3.061,4 tr.đ để bù hụt thu ngân sách, phần còn lại 3.329,0 tr.đ chuyển nguồn sang năm 2019
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>55.437.317.507</b>	<b>-</b>	<b>79</b>	
<b>B</b>	<b>Chi bổ sung ngân sách cấp dưới</b>	<b>117.180.000.000</b>	<b>219.370.956.836</b>	<b>187</b>	<b>125</b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung trợ cấp cân đối</b>	<b>117.180.000.000</b>	<b>100.075.357.000</b>	<b>85</b>	<b>131</b>	
<b>II</b>	<b>Bổ sung trợ cấp có mục tiêu</b>	<b>-</b>	<b>119.295.599.836</b>	<b>-</b>	<b>120</b>	



**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2019 của HĐND huyện)

*ĐVT: Đồng.*

Phần thu	Tổng số thu	Phần chi	Tổng số chi
<b>Tổng số thu</b>	<b>822.599.263.871</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>822.599.263.871</b>
1. Thu nội địa được hưởng theo phân cấp	112.596.212.717	1. Chi đầu tư phát triển	76.011.731.528
2. Thu kết dư ngân sách năm trước	10.200.000	2. Chi thường xuyên	471.779.258.000
3. Thu chuyển nguồn NS từ năm trước sang	69.813.216.154	3. Chi nộp ngân sách cấp trên	-
4. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	55.437.317.507
5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	640.179.635.000	5. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	219.370.956.836
6. Các khoản huy động đóng góp	-		
<b><u>Kết dư ngân sách năm quyết toán</u></b>	<b>-</b>		